



VIỆN VIỆT-HỌC

BAN VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Giảng-khoa : ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Phụ-trách : Giáo-sư Lưu Trung-Khảo

TIẾT 9

TỔNG-LƯỢC VỀ NGUYỄN DU

Cuối thế-kỷ XVIII đầu thế-kỷ XIX, trên văn-đàn Việt-nam xuất-hiện một thi-bá lấy-lừng với ba tác-phẩm bằng Hán-văn và một truyện nôôm trác-tuyệt. Ba tác-phẩm bằng Hán-văn đó là: *Thanh-hiên thi-tập*, *Nam-trung tạp ngâm* và *Bắc-hành tạp lục*. Cuốn truyện nôôm trác-tuyệt đã chiếm một địa-vị rất quan-trọng trong quốc-văn là cuốn Kim Vân Kiều tân-truyện còn có tên là *Đoạn-trường tân-thanh*. Nhà thi-hào lừng-lấy tác-giả những tác-phẩm vừa nêu là Nguyễn Du (1765 – 1820) con trai của Xuân Quận-Công Nguyễn Nghiễm (? – 1775) người làng Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh.

Vùng đất này được coi là địa-linh nhân-khiet, có núi Hồng-lĩnh cao chắt ngất có sông Rum uốn-éo quanh-co và có rừng Hồng bạt ngàn. Người xưa có mấy câu thơ ngắn ca ngợi vùng đất này:

*Hồng-lĩnh sơn cao,
Song-ngư hải khoáng.
Nhược-trị minh thời,
Nhân-tài tú phát.*

Lại cũng có hai câu ca, ca tụng họ Nguyễn làng Tiên- điền:

*Bao giờ ngàn Hồng hết cây,
Sông Rum hết nước, họ này hết quan.*

Tổ-tiên họ Nguyễn đời đời làm quan với nhà Lê. Thân-phụ ông, Xuân Quận-công Nguyễn Nghiễm đã từng được thăng chức Thái-tử Thái-bảo-hàm Tòng-nhất-phẩm sau lại thăng chức Đại-tư-đồ, rồi Tham-tụng, rồi Thượng-thư bộ Hộ (1771). Có thể nói địa-vị của Nguyễn Nghiễm là địa-vị cực-phẩm của triều-đình. Người anh cùng cha khác mẹ của ông là Nguyễn Khản từng giữ chức Thượng-thư bộ Lại tước Toản-quận-công sau thăng Thiếu-bảo rồi Tham-tụng (1783). Những người anh khác của Nguyễn Du cũng đều giữ những chức-vụ quan-trọng cả:

Nguyễn Quýnh giữ chức Quân-trấn tả đội tước Mai-nhạc-bá.

Nguyễn Điều giữ chức Trấn-thủ Sơn-tây.

Nguyễn Nễ từng tham-gia trong sứ-bộ đi sứ nhà Thanh.

Có thể nói Nguyễn Du xuất-thân từ một đại thế-gia vọng-tộc. Thân-mẫu Nguyễn Du khuê-danh là Trần Thị-Tấn (1740-1778) quê-quán ở Kinh-bắc (Bắc-ninh), quê-hương của những bài hát quan-họ, hội Xuân, hát ví, hát trống-quân nổi tiếng. Nguyễn Du nguyên-quán ở Hà-tĩnh, nhưng lại chào đời ở phường Bích-câu, Thăng-long. Phường Bích-câu đã được miêu-tả trong Bích-câu kỳ-ngộ như sau:

*Thành Tây có cảnh Bích-câu,
Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao.
Đua chen thu cúc, xuân đào,
Lộ phun lửa hạ, mai chào gió đông.*

Những yếu-tố trên đã có ảnh-hưởng mạnh-mẽ vào tâm-hồn và thi-tài của Nguyễn Du.

I. TIỂU-SỬ NGUYỄN DU (1765–1820):

Nguyễn Du tự Tố-Như, hiệu Thanh-Hiên, biệt-hiệu Hồng-sơn Liệp-hộ và Nam-hải điều-đồ, người xã Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Năm 1765 là năm vua Lê Cảnh-Hưng đang trị-vì trong triều-đình với chúa Trịnh Sâm bên phủ Chúa. Lúc này khí-số của nhà Lê và họ Trịnh đang ở vào thời mạt-vận nên tình-hình trong nước hết sức rối loạn.

Năm 18 tuổi Nguyễn Du thi hương ở trường thi Sơn-nam, đậu tam-trường (Tú-tài), lập gia-đình với con gái của Đoàn Nguyễn-Thục (1718–1775) và tập-ám một chức võ-quan ở Thái-nguyên nhờ sự bảo-trợ của người dưỡng-phụ họ Hà.

Khi Tây-sơn kéo quân ra Bắc lấy danh-nghĩa phù Lê diệt Trịnh, Nguyễn Du tản-cư về quê vợ ở Quỳnh-côi, Sơn-nam sống nhờ người anh vợ là Đoàn Nguyễn-Tuấn (1750 - ?). Mùa đông năm 1796, nghe tin Nguyễn Ánh đang hoạt-động mạnh ở Gia-định, Nguyễn Du tìm đường vào Nam. Bị bắt giam ba tháng rồi sau được tha nhờ giao-tình của Nguyễn Nễ (bào-huynh của Nguyễn Du) với tướng Tây-sơn là Thân-Quận-Công.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại quân Tây-Sơn, thống-nhất đất nước, lên ngôi Hoàng-đế ở Phú-xuân, đặt niên-hiệu là Gia-Long. Để thu-phục giới nho-sĩ, Gia-Long triệu-thỉnh những người này ra cộng-tác. Do vậy “đến khi có lệnh gọi, ông không thể từ-chối, bất-đắc-dĩ phải ra” (Đại-Nam chính-biên liệt-truyện).

Ông được sơ-bổ làm Tri-huyện Phù-dung, phủ Khoái-châu, trấn Sơn-nam. Ba tháng sau được cử vào phái-đoàn tiếp sứ-thần nhà Thanh sang phong sắc cho vua Gia-Long (1804). Trong năm này, ông cáo bệnh, xin từ-chức về quê (lần thứ nhất).

Qua năm sau (1805), lại có chiếu vời ông ra làm quan. Ông được thăng Đông-các học-sĩ và làm việc ở Kinh-đô. Mùa thu năm Mậu-Thìn (1808) ông lại xin từ-chức về quê (lần thứ hai).

Năm sau (1809), ông được bổ làm Cai-bạ ở Quảng-bình (hàm tứ-phẩm). Mùa thu năm Nhâm-Thân (1812) ông lại xin từ quan về quê (lần thứ ba). Nhưng cũng chỉ vài tháng sau, ông lại được triệu ra tiếp-tục công-vụ. Năm sau (1813), ông được thăng Cần-chánh-điện học-sĩ và được cử làm Chánh-sứ sứ-bộ sang Trung-quốc. Đi sứ về (1814) có *Bắc-hành tạp-lục*. Năm 1815 ông được thăng Hữu-tham-tri bộ Lễ (hàm tam-phẩm).

Năm 1820, vua Gia-Long băng-hà. Vua Minh-Mệnh nối ngôi cử Nguyễn Du làm Chánh-sứ đi Trung-quốc báo tang và xin cầu-phong. Chưa kịp đi thì bị bệnh dịch và mất vào ngày 10 tháng 8 năm Canh-Thìn (16/9/1820). Thi-hài ông được an-táng ở đồng làng An-ninh, huyện Quảng-điền, tỉnh Thừa-thiên. Mãi đến năm 1824, gia-đình mới cải-táng và đưa về quê cũ (làng Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh) để chôn-táng.

Vua Minh-Mệnh rất thương-tiếc ban cho gia-đình ông 20 lạng vàng và 2 cây gấm Tàu (Lãng-Nhân, Giai-thoại làng nho). Theo tài-liệu của Nguyễn Quảng-Tuân thì “ngoài tiền an-tuất, vua Minh-Mạng còn ban cho 20 cân (?) gấm, 20 lạng bạc, 30 cân sáp ong và 300 cân dầu để lo việc tống-táng”.

Theo Đại-Nam chính-biên liệt-truyện, “*đối với nhà vua, ông chỉ giữ hết bổn-phận chứ không hay nói năng điều gì*”. Có lần vua Gia-Long phải quở: “*Nhà nước dùng người chỉ cốt người hiền chứ không phân-biệt Nam hay Bắc. Nay Khanh đã được ta tri-ngộ, quan tới á-khanh, phải nên nói năng để cho xứng chức há cứ rụt-rè, vâng vâng dạ dạ cho qua chuyện sao?*” Đến khi ốm nặng, ông không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay chân. Họ nói với ông: “*Lạnh cả rồi!*” Ông chỉ nói: “*Được!*” rồi mất và không trở lại một điều gì.

Cuộc đời làm quan của Nguyễn Du có mấy đặc-điểm sau đây:

1. *Không liên-tục*: Nguyễn Du với bản-chất một nghệ-sĩ thích cuộc đời nhàn-tản, ung-dung, phóng-khoáng nên không thích-hợp với quan-trường. Bởi thế mà trong 20 năm phục-vụ Nguyễn-triều, ông đã ba lần xin từ quan về quê. Cả ba lần, chỉ sau một vài tháng, ông lại được triệu-thỉnh trở lại để tiếp-tục công-vụ.

2. *Tâm-trạng bất-đắc-dĩ*: Tổ-tiên ông đã từng giữ những chức-vụ cực-phẩm của Lê-triều. Bản-thân ông cũng từng thi đậu tam-trường và tập-Ấm một chức quan võ của người dưng phụ họ Hà. Thân-phụ ông, bào-huynh ông đã từng hưởng bổng-lộc mưa-móc của nhà Lê. Cho nên khi ra làm việc với nhà Nguyễn, ông mang cái tâm-trạng bất-đắc-dĩ “*hàng-thần lơ-láo*”. Ông coi cuộc sống đó là “*cuộc sống trong lồng cũi, còn đâu là cuộc sống tự-do phóng-khoáng*” nữa:

Thử thân dĩ tác phàn lung vật,

Hà xứ trùng tâm hãn mạn du.

(Tân-Thu Ngẫu-Hứng)

Trong lồng luống đã đành giam hãm,

Đâu chốn quay về thỏa dạo chơi?

(Ngô Linh-Ngọc dịch)

Sau mười ba năm phục-vụ cho Nguyễn-triều, trở lại Thăng-long, ông không khỏi ngậm-ngùi nhìn cảnh thay đổi của cố-đô:

Thiên-niên cự-thất thành quan-đạo,

Nhất-phiến tân-thành một cố-cung.

(Thăng-long)

Nhà xưa đã biến ra quan lộ,

Thành mới khôn tìm được cố cung.

(Nguyễn Quảng-Tuân dịch)

3. *Cảnh sống thanh-bạch*: Làm quan đến chức Hữu Tham-tri bộ Lễ (hàm tam-phẩm), cuộc sống của Nguyễn Du cũng chẳng hơn gì mấy so với thời-kỳ sống nhờ Đoàn Nguyễn-Tuấn ở Quỳnh-côi. Gia-đình ông lại đông con (18 người, 12 trai và 6 gái) nhà thiếu ăn lại gặp năm hạn-hán, mất mùa, mười miệng trẻ đói ăn mặt xanh như lá rau:

Cố-hương cang hạn cứu phương nông,

Thập khẩu hài-nhi thái sắc đồng

Thí tự thuần lô tối quan thiết

Hoài qui nguyên bất đãi thu-phong

(Ngẫu-hứng, kỳ-tứ)

Hạn lớn ngoài quê, uống cày cà,

Con thơ -- mười ba -- héo hơn gậy

Rau thuần, gỏi vượt hăng tha-thiết

Về quách, chi cần đợi gió tây.

(Phạm Khắc-Khoan - Lê Thuớc dịch)

Vào kinh-đô làm việc, Nguyễn Du sống một mình về phía đông Hoàng-thành (Thành-nội Huế ngày nay) còn gia-đình vẫn ở Tiên-điền. Bổng-lộc của triều-đình không được bao nhiêu, nên nhiều khi gia-đình nheo-nhóc trong khi đó bản-thân ông lại bị bệnh tật hành-hạ đến điều:

*Thập khẩu đề cơ Hoàn lĩnh bắc,
Nhất thân ngọa bệnh đế thành đông.*

(Ngẫu đề)

*Gào rã non Hồng mười miệng đói,
Ốm co thành nội một thân trơ.*

(Ngô Linh-Ngọc dịch)

II. TÁC-PHẨM

Hán-văn: Nguyễn Du còn để lại 3 thi-tập:

1. *Thanh-hiên thi-tập* (1786 - 1804) 67 đề mục, 78 bài.
2. *Nam-trung tạp-ngâm* (1804 - 1813) 27 đề mục, 40 bài.
3. *Bắc-hành tạp-lục* (1813 - 1814) 110 đề mục, 120 bài.

Văn nôm:

1. *Đoạn-trường tân-thanh* còn có tên là *Truyện Kiều*...
2. *Văn-tế thập loại chúng-sinh* còn có tên là *Chiêu-hồn*
3. *Văn-tế sống hai cô gái Trường-lưu*
4. *Thác lời trai phường Nón*
5. *Gửi cô Đỗ Thị-Nhật*

A. Hán-Văn: cho đến nay, có 5 bản dịch thơ 8 chữ Hán của Nguyễn Du:

1. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du:* Bùi Kỳ - Phan Võ - Nguyễn Khắc-Hanh dịch. Nhà xuất-bản Văn-hóa Hà-nội, 1959. Bản dịch gồm 102 bài.
2. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du:* Lê Thuớc - Trương Chính dịch. Nhà xuất-bản Văn-Học, Hà-nội, 1965. Bản dịch gồm 249 bài.
3. *Tố-Nhut thi trích dịch:* Quách Tấn dịch. An Tiêm, Sài-gòn xuất-bản, 1973. Bản dịch gồm 92 bài.
4. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du:* Đào Duy-Anh dịch. Nhà xuất-bản Văn-Học Hà-nội, 1988, 249 bài. (Theo Mai Quốc-Liên).
5. *Nguyễn Du toàn-tập:* Mai Quốc-Liên chủ-trương với sự cộng-tác của Nguyễn Quảng-Tuân, Ngô Linh-Ngọc và Lê Thu-Yến. Nhà xuất-bản Văn-học Hà-nội, 1995.

Bản dịch số 1 chỉ dịch có 102 bài. Bản số 3 chỉ có 92 bài. Bản số 2 và số 4 cùng một số-lượng là 249 bài. Bản số 5 lại chỉ có 238 bài.

Thanh-hiên thi tập: là tập thơ chữ Hán đầu tiên của Nguyễn Du. Chúng ta có thể tìm thấy qua 78 bài thơ ngắn này tâm-tình và cuộc sống của tác-giả trong những ngày sống ở Quỳnh-

côi (Thái-bình) và Tiên-điền (Hà-tĩnh). Đó là một cuộc sống nghèo túng, bệnh tật, đói lạnh. Cuộc sống thực-tế bi-đát đó đã khiến tác-giả cảm thấy buồn chán, bất-lực, đôi khi hoang-mang mất định-hướng. Tác-giả than thở nhiều về mái tóc bạc quá sớm, về gia-đình ly-tán. Hùng-tâm tráng-chí thời niên-thiếu, gặp phải thực-tế phũ-phàng đã khiến Nguyễn Du trốn thực-tại mà gửi hồn vào những giấc mộng hoặc đi săn. Mặt khác sống trong thời loạn, lại không có trong tay một quyền-lực nào, Nguyễn Du “vì muốn giữ toàn sinh mạng” nên luôn luôn tỏ ra rụt-rè, khép-nép như sợ mọi người. Qua kinh-nghiệm bản-thân, Nguyễn Du đã ý-thức được thân-phận đáng thương của con người trong thời loạn, ông đã mở rộng từ-tâm để thương yêu mọi người, kể cả những người ở trong giới ca-kỹ (Điếu La-thành ca giả). Cũng có lúc, ông cảm thấy đời là ngắn-ngủi không có gì bền-vững nên ông muốn tìm đến đạo Lão, đạo Phật, nhưng ý-nguyện này cũng không thành. Sau ông lại muốn tìm đến khoái-lạc nhưng ông cũng sớm bỏ mà trở về với thiên-nhiên vui cùng

*Thiếu-nữ, gầu xuân khua giếng ngọc,
Mục-đồng, chiều vắng gõ sừng trâu.*

(Sơn-thôn, Ngô Linh-Ngọc dịch)

và ca tụng:

Bóng mát thông già, khoái biết bao.

Nam-trung tap ngâm: chỉ là sự tiếp-nối của *Thanh-hiên thi tập*. Người đọc vẫn tìm thấy trong *Nam-trung tap ngâm* những chủ-đề quen thuộc được khai-thác trong *Thanh-hiên thi-tập* (*Ngẫu-hưng, Ngẫu-đề, Ngẫu-đắc*) gia-đình túng thiếu, con cái đói rách, thân thể bệnh-tật, chán cảnh công-danh, thương cho thân-phận con người và chính mình, muốn thoát-ly thực-tại vui cùng cảnh-trí thiên-nhiên và tìm đến Đạo (Lão, Phật). Toàn tập có 27 đề-mục, chỉ có 2 đề-mục là thoát ra lối mòn của *Thanh-hiên*. Đó là bài: *Mộng đắc thái liên* và *Thành hạ khí mã*.

Mộng đắc thái liên làm người đọc liên-tưởng tới bài thơ quen thuộc của Bạch Cư-Dị:

Tiểu oa sinh tiểu-đỉnh
Thâu thái bạch liên hồi
Bất giải tàng tông-tích
Phù-bình nhất đạo-khai

Thành hạ khí mã đề cập tới con ngựa già bị thải bỏ ở chân thành. Con ngựa già lông sạm, da khô, gầy quá thể là gầy nhưng tuy

*Đói meo chẳng lụy ơn người thí,
Già khom còn mang nợ nước đầy
Cố chịu gió sương toàn mạng sống
Đai cương dừng lại vướng thân này*

(Ngô Linh-Ngọc dịch)

Bắc-hành tap lục được sáng-tác khi Nguyễn Du đi sứ Trung-hoa. Chín đề-mục đầu được viết khi tác-giả cùng sứ bộ còn trên nội-địa Việt-nam: *Long-thành cầm giả ca, Thăng Long* (hai bài) *Ngô-gia đệ cậtư ca cơ, Giáp-thành Mã Phục-Ba miếu, Quỷ-Môn quan, Lạng-thành đạo trung, Lưu-biệt cậtư khế hoàng, Nam-quan đạo trung, và Trấn Nam-quan*. Những đề-mục còn lại (101 đề-mục, 110 bài) được sáng-tác ở Hoa-lục. Như vậy, chỉ trong vòng hơn một năm trời đi sứ, Nguyễn Du đã viết một số lượng thi ca chữ Hán lớn hơn số-lượng làm ở Việt-nam.

Có thể coi Bắc-hành tạp lục như một cuốn hồi-ký của Nguyễn Du khi đi sứ. Tác-giả đã ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe, trình-bày những suy-luận cùng là diễn-tả tình-cảm của mình khi chạm mặt với các di-tích lịch-sử, những mộ bia, những đình-miếu thờ các danh-nhân, lương-tướng. Từ chỗ đóng quân của Hoàng Sào trên bờ sông Minh-giang tỉnh Quảng-tây đến đền thờ Mã Viện ở Đại-than, qua quê cũ của Dương Quý-Phi, cảnh cũ của Triệu Đà, nhà cũ của Liễu Tôn-Nguyên (một trong bát đại văn-gia của Trung-hoa) đình Tô Tần, bia Liêm Pha, cầu Dự Nhượng, cầm đài Kê Khang, mộ Lưu Linh, Liễu Hạ-Huê, Hạng Võ, Phạm Tăng, Chu Du, Nhạc Phi ... Nguyễn Du đều có thơ ngâm vịnh.

Những bài thơ trong *Bắc-hành tạp lục* qui vào mấy chủ-điểm sau đây:

1. Đề cao con người. Những con người trung-thực, tiết-tháo được Nguyễn Du vinh-danh (Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nhạc Phi ...) trong khi những kẻ gian-nịnh như Tần Cối, Vương Thị (vợ Tần Cối), Tào Tháo ... Nguyễn Du nghiêm-khắc lên án. Ông ca-ngợi Khuất Nguyên, Đỗ Phủ là những nhà thơ đã nói lên được cái bi-kịch của thân-phận con người. Tống Ngọc xưa làm bài văn Chiêu-hồn để gọi hồn của Khuất Nguyên thì Nguyễn Du lại làm bài Phản Chiêu-hồn để chống lại. Tại sao chống lại? Vì cuộc đời này, xã-hội này đã khác:

*Thành quách do thị, nhân dân phi
Trần ai cồn cồn ô nhân y.
Xuất giả khu xa, nhập cứ tọa,
Tọa đàm lập nhị giai Cao, Quỳ.
Bất lộ trảo nha dữ giác độc,
Giảo tước nhân nhục cam như di.
Quân bất kiến Hồ Nam số bách châu,
Chỉ hữu sấn tích, vô sung phi.*

(Phản Chiêu-hồn)

*Thành quách y nguyên, dân sự khác,
Cát bụi lấm cả quần áo người.
Đi ra xe ngựa, về vênh váo.
Lên mặt Quỳ, Cao tán chuyện đời.
Không lộ vuốt nanh cùng nọc độc.
Mà xé thịt người nhai ngọt sớt.
Kìa hồn chẳng thấy mấy trăm châu ở Hồ Nam.
Chỉ có gậy nhom không béo tốt.*

(Khuông Hữu-Dụng và Xuân Diệu dịch)

Đã đề-cao con người thì trân-trọng người phụ- nữ chỉ là một hệ-luận tự-nhiên. Nguyễn Du đã từng làm thơ viếng người đào-nương ở La-thành (Nghê-an) đọc Tiểu-Thanh ký làm thơ thương người đẹp Tiểu-Thanh mới 18 tuổi bị vợ cả ghen phải trốn lánh trên núi Cô-sơn rồi buồn bực mà chết. Nguyễn Du qua huyện Hòa-âm, tỉnh Thiểm-tây quê cũ của Dương Quý-Phi đã nhân đó mà viết bài: Dương-Phi Cố-Lý. Nhà thơ đã giải oan cho Dương Quý-Phi mà chê-trách bọn triều-thần đời Đường Minh-Hoàng bất-xứng và bất-lực. Ngay cả khi tác- giả đề-cao vợ, thiếp và con gái của Lưu Thời-Cử trong bài *Tam Liệt Miếu* đã tự trảm để bảo toàn trinh-tiết mà khi nhắc tới Thái Diễm (lấy người Hung-Nô) Trác Văn-Quân (bỏ nhà theo Tư-Mã Tương-Như),

ông cũng chỉ coi là chuyện hoa rặng, tơ bay thường-tình chứ không chê-trách như đạo-đức Nho-gia. Đọc *Long-thành cầm giả ca*, ta thấy Nguyễn Du không chỉ trân-trọng người phụ-nữ mà còn thương người như thương chính mình.

2. Chống bất-công xã-hội. Nhiều bài thơ của Nguyễn Du rất gần với thơ của Đỗ Phủ. Bài *Sở kiến hành* vẽ ra một bức tranh xã-hội đầy màu xám và màu đen. Một người đàn bà dắt ba đứa con ngồi ở bên đường áo quần rách rưới, quá trưa không có gì ăn, tình-cảnh thảm-sầu nói sao cho xiết. Thế mà đêm qua ở trạm Tây-hà, tiệc-tùng cung đốn sao mà linh-đình thế: gân hươu, vây cá, thịt lợn, thịt dê đầy bàn ăn không hết đem cho chó nhưng chó cũng chán cao-lương chẳng thèm ăn. Cùng là một kiếp người mà sao lại bất-công như vậy!

Bài *Thái-bình mại ca* giả kể chuyện người hát rong ở Thái-bình. Một ông già mù mặc áo vải thô được một em bé dắt ra bến sông hát rong xin tiền để kiếm cơm. Nha thuyền bên cạnh có người thích nghe hát cho gọi xuống. Ông già vừa múa vừa hát không ngừng nghỉ đến nỗi miệng sùi bọt, tay rã-rời. Dốc hết tâm-lực gần một trống canh mà chỉ được năm sáu đồng tiền. Tác-giả thấy vậy vừa buồn đau vừa thương xót nhất là khi so-sánh với *Lệ cung đốn* cho thuyền đi sứ, thuyền nào thuyền nấy đầy gạo thịt. Người trong sứ bộ ăn không hết thì đổ xuống sông đến nỗi lòng sông trắng những cơm thừa.

Dù sao *Sở kiến hành* và *Thái-bình mại ca* giả chỉ nêu lên những trường-hợp cá-nhân. Đến *Trở binh hành*, Nguyễn Du mới vẽ lên một bức tranh toàn-cảnh của một xã-hội đầy binh lửa với những hệ-lụy bi-thảm: sinh-hoạt xáo trộn, trai-tráng động-viên, dân-chúng tản-cư, quân lính được võ-trang và điều-động ra chiến-trường làm cho đường giao-thông tắc-ngẽn, rồi đói kém, rồi giặc cướp nổi lên. Tác-giả đã chứng-kiến tận mắt cảnh người đói chết giữa đường, cảnh dân nghèo đã đói lại thân rét cùng-khổ khổn-quẫn mà dám quan-lại thì vô trách-nhiệm “Dân chết vì gặp năm hạn, đâu phải tại ta”. Dân thì chết đói hàng ngày, hàng giờ thế mà trong thành Tân-trịnh mới yết thông-cáo mới cho hay “(Nhà nước) xét theo bộ mà cấp lúa, cấp gạo cứu đói. Phía Hoàng-hà lúa đã chín, như vậy chỉ trong một trăm ngày nữa là vợ con các người sẽ được toàn-sinh”.

3. Phê-phán các nhân-vật lịch-sử. Phục-ba tướng-quân Mã Viện, người đã bị một nhà thơ Việt-nam chê trách:

*Trèo non vượt biển biết bao công,
Một trận Hồ-tây chút vẫy-vùng.
Quốc thước khoe chi mình tóc bạc.
Cân-đai đo với gái quân-hồng.
Dèm chê luống những đầy xe ngọc.
Công-cán ra chi dựng cột đồng.
Ai đó chép công, ta chép oán.
Công ai riêng đó, oán ta chung.*

(K.D.)

cũng là đối-tượng để Nguyễn Du mỉa-mai trong hai bài *Giang-thành Mã Phục-Ba miếu* và *Đề Đại-Thần Mã Phục Ba miếu*. Sử Trung-hoa coi Hoàng Sào, như kẻ làm loạn vì đã khởi-binh chống lại triều-đình. Nguyễn Du không chia-sẻ cái nhìn đó. Ông trách là triều-đình hẹp lượng, các khảo-quan đã đánh rớt Hoàng Sào chỉ vì hình dung xấu-xí tướng-mạo khó coi. Ông phê-phán

Tào Tháo, chê trách họ Tào cướp ngôi nhà Hán, nhưng rồi cho đến nay thì “*Nguy Tào lừng-tầm trơ gò bãi*”. Tào Tháo xây Đổng-Tước đài, đắp 72 ngôi mộ giả đề nguy-trang lăng của y, nhưng mưu-mô xảo-quyệt của Tào Tháo chỉ chuốc lấy:

*Tiếng như đây quách nghe sao nổi.
Xương giặc ngàn năm mắng chẳng hay.
Khác hẳn Cẩm-thành, miếu Tiên chúa.
Bách-tùng xanh mãi đến ngày nay.*

(Ngô Linh-Ngọc dịch)

Đài Đổng-Tước nền đài tuy còn nhưng đã nghiêng lở. Hai lầu Ngọc Long, Kim Phụng không còn để lại dấu vết khiến cho tác giả:

*“... Nhớ người xưa, xót nỗi mình,
Bồi-hồi cúi ngửa, đau phù-sinh.
Anh-hùng đến thế mà như thế,
Hướng kẻ hèn “công” lại mông “danh”!
Nghiệp lớn trên đời nếu bền mãi.
Đài đây chưa chắc đổ tan tành.*

(Ngô Linh-Ngọc - Mai Quốc-Liên dịch)

Hầu như tất cả các địa-danh Nguyễn Du đi qua mà có di-tích của các nhân-vật lịch-sử đều được Nguyễn Du phê-phán hay lược-thuật về hành-trạng. Nhạc Phi, Tần Cối, Văn Thiên-Tường, Liêm Pha, Lạn Tương-Như, Tô Tần, Dự Nương, Hàn Tín, Liễu Hạ-Huệ, Liễu Tôn-Nguyên, Giả Nghị, Âu Dương Văn-Trung, Bùi Độ, Tử Can, Kinh Kha, Đế Nghiêu, Quán Trọng, Hạng Võ, Phạm Tăng, Chu Du, Mạnh Tử....

4. Miêu-tả những danh-thắng đã đi qua. Những nơi sứ-bộ đi qua, Nguyễn Du đều có thơ để lại: từ Quỷ-môn quan ở biên-giới Trung-Việt qua Trấn-nam quan, rồi đi thuyền trên sông Ninh-minh, Tam-giang khẩu, đậu thuyền ở Sơn-đường, tức-cảnh ở Thương-ngô, lên lầu Nhạc-dương, trên đường Nhiếp-khẩu, ngẫu-hưng ở Tín-dương, qua ải Vũ-thắng, trên đường trạm Đào-hoa, trạm Tây-hà... Những bài thơ tả cảnh ngắn gọn, theo phép gợi ý, chỉ một vài câu là đủ phác-họa một bức tranh miêu-tả cảnh-vật đầy thi-vị. Thường thì tác-giả nhân cảnh mà sinh tình. Tình đây là tình nhớ quê nhà:

*Mải thú Trung-nguyên nhiều cảnh đẹp,
Hồn quê còn khóa cửa buồng xuôi.*

(Chu-hành tức-sự - Ngô Linh-Ngọc dịch)

hoặc thương chính bản thân, tuổi đã già mà vẫn long-đong bận rộn:

*Tóc bạc cười mình chưa hết bận,
Rét ngùi, lặn lội nẻo Sơn-đông.*

(Đông A Sơn lộ hành – Ngô linh Ngọc dịch)

hoặc vui trước cảnh đẹp thiên-nhiên:

*Ba tháng chống cùng cơn lạnh rét,
Được nhìn mai nở đỉnh non lam.*

(Từ-châu đạo-trung – Nguyễn Kim-Liên dịch)

hoặc buồn theo mô-thức “*người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*”:

*Cùng trở hoa mai, ngóng tin-tức,
Xuân đâu với khách chốn quê người.*

(An-Huy đạo-trung – Ngô Linh-Ngọc dịch)

hoặc buồn vì lẽ vô-thường:

*Kết cục trăm năm đều thế cả
Ngoảnh trông, một áng bụi mơ-màng.*

(Đỗ Trung Ngẫu Hứng – Ngô Linh-Ngọc dịch)

B. Văn Nôm:

Buổi thiếu-thời ở Thăng-long, Nguyễn Du thường ngày đi dò sang học một thầy đồ bên Gia-lâm, một thị-trấn nhỏ ở tả-ngạn sông Hồng. Cô gái chèo đò, là một thiếu-nữ duyên-dáng tên Đỗ Thị-Nhật. Một bữa, cô lái đến bến trẻ, Nguyễn Du muốn trách nhưng bản-tính rụt-rè, nên viết mấy câu thơ nhờ bạn trao giúp:

*Ai ơi, chèo chống tôi sang,
Kéo trời trưa trập, lữ làng tôi ra.
Còn nhiều qua lại, lại qua,
Giúp cho nhau nữa để mà (...)*

Cô lái thêm vào hai chữ: *quen nhau* cho trọn tám chữ. Sau một thời gian quen nhau, cô gái đề nghị thay chữ *quen* bằng chữ *thương*. Nguyễn Du sung sướng làm thêm bốn câu nữa:

*Quen nhau nay đã nên thương,
Cùng nhau se mối tơ vương chữ tình!
Người xinh xinh, cảnh xinh xinh,
Trên trời, dưới nước, giữa: mình với ta.*

Gia-đình hay chuyện, gửi Nguyễn Du về Thái-bình tiếp-tục sách đèn. Một thời-gian sau, Nguyễn Du trở lại Thăng-long ra bến cũ tìm người xưa thì cô Đỗ Thị-Nhật đã đi lấy chồng. Nguyễn Du viết nốt 4 câu chót để kết thúc một chuyện tình dang-dở:

*Yêu nhau những muốn gần nhau.
Bể sâu trăm trượng, tình sâu gấp mười.
Vì đâu xa cách đôi nơi,
Bến nay còn đó, nào người năm xưa?*

Thác Lờ Trai Phường Nón viết theo thể lục-bát gồm 34 câu. Nguyễn Du viết bài này là để trả lời bài *Thác Lờ Gái Phường Vải* của Nguyễn Huy-Oánh. Nguyễn Huy-Oánh đã đóng vai một cô gái phường vải làng Trường-lưu bày-tỏ nỗi nhớ mong từ sau cuộc hát ví tiền khách ra về. Giá-trị nghệ-thuật của bài *Thác Lờ Trai Phường Nón* của Nguyễn Du không được đánh giá cao. Có người coi đây chỉ là một bài vè vì đôi chỗ thất-vận và chữ dùng còn thô-vụng. Tuy-nhiên, nếu đọc kỹ và đừng quá khó tính, người đọc tinh-ý cũng đã thấy có những tín-hiệu báo trước một thiên-tài sắp nảy sinh.

Văn-Tế Sống Hai Cô Gái Trường Lưu viết theo thể phú gồm 100 liên còn có tên là *Sinh Tế Trường Lưu Nhị Nữ Văn*. Bài văn-tế này được viết ra với chủ ý đùa cợt khi nghe tin hai cô gái làng Trường-lưu tên Uy và Sạ là hai cô đã từng thân-thiết với Nguyễn Du trong các đám hát ví đầu Xuân, nay đã “*theo chồng, bỏ cuộc chơi*”. Bài văn mở đầu bằng những câu:

Than rằng:

1. Chùa Phổ cứu trắng diều gió dặt, ngỡ một ngày nên nghĩa trăm năm.
Đoàn Đào-nguyên nước chảy hoa trôi, bỗng nửa bước chia đường đôi ngã.
2. Chữ chung-tình nghĩ lại ngậm-ngùi,
Câu vĩnh-quyết đọc càng buồn-bã.
Nhớ hai ả xưa:
3. Tính khí dịu-dàng.
Hình-dung ẻo-lả.
4. Rạng lâu-làu, gương đàn quế vừa tròn,
Non mơn mớn, đá hải-đường mới nở.
5. Sắc lông mày, sẵn môi sáp, ai chê rằng xấu mò mô.
Thấp mái tóc, cao đường ngôi, ta khen đã đẹp cha chả.

và kết lại bằng hai liên:

99. Một nén hương thừa,
Ba tuần rượu hủ.

100. Kể chi những đường kia nổi nọ, đi thì đi cho thoát, kẻ đã về kiếp ấy thì thôi.
Dù chẳng nên nghĩa trước tình sau, chớ thì chớ cho xong, ai lại có con hoà mà gả.

Cũng như bài Thác Lờ Trai Phường Nón, bài Văn Tế Sống Hai Cô Gái Trường Lưu có thể coi là bước thử nghiệm của Nguyễn Du trong sinh-hoạt dân-gian để tiếp nhận văn-hóa, nếp sống truyền-thống cũng như ngôn-ngữ địa-phương.

Đỉnh-cao nghệ-thuật trong thơ chữ Nôm của Nguyễn Du nằm ở hai tác phẩm:

Văn-tế thập loại chúng-sinh còn gọi là *Văn chiêu-hồn* và *Đoạn-trường tân-thanh* còn gọi là *Truyện Kiều*.

Văn tế thập loại chúng sinh để tế mười loại chúng-sinh vào dịp Trung-nguyên. Mười loại không có nghĩa là mười đơn-vị chẵn mà ý chỉ số nhiều. Ngày rằm tháng bảy âm-lịch hàng năm, các chùa thường làm lễ cúng để cho các oan-hồn uổng-tử, các cô-hồn vật-vờ nơi đầu cây ngọn cỏ, nơi cuối bãi đầu ghềnh được siêu-thoát. Những cô-hồn đó đều bình-đẳng trước cái chết. Từ những kẻ kiêu hãnh, những kẻ màn loan trướng huệ, những kẻ mũ cao áo rộng, những kẻ bài binh bố trận, những kẻ trí phú, những kẻ rắp cầu chữ quý cho đến những người chết đuối, chết bờ chết bụi, chết trận, những người hành khát, những người bán nguyệt buôn hoa, những người chết trong tù, những người chìm sông lạc suối, những người sẩy cối sa cây, những người nhảy giếng, thất cổ, những người chết vì nước, vì lửa, những người vì cọp vồ, voi đạp ... tất cả những cô hồn chết dưới nhiều dạng -thức khác nhau đều được Nguyễn Du nhắc tới để:

*Nhờ phép Phật uy-linh đồng mãnh,
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm-bao.
Mười loài là những loài nào,
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.*

Tình-cảm của Nguyễn Du trong bài Văn Chiêu-hồn này chịu ảnh-hưởng sâu đậm của Phật-giáo. Trong cõi u-minh, các cô-hồn đều bình-đẳng. Lòng thương xót của Nguyễn Du không có điều-kiện và không có biên-giới ngăn cách giai-cấp. Thi-sĩ tỏ vẻ xót-sa cho tất cả mọi thành-phần xã-hội gặp bước không may. Đặc-biệt là các cô gái bán thân xác để mưu-sinh tác-giả có một cảm-tình đặc-biệt. Từ đó cảm-tình được phóng rộng ra vào nữ-giới:

*Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu.*

Nguyễn Du qua Văn-tế thập loại chúng-sinh còn chứng-tỏ kiến-thức sâu rộng về Phật-pháp và còn biểu-hiện một từ-tâm của một con người theo chủ-nghĩa nhân-đạo. Cho nên có nhà phê-bình đã cho rằng Văn-tế thập loại chúng-sinh là cửa ngõ mở ra đường vào Đoạn-trường tân-thanh. Vì *Đoạn-trường tân-thanh* là một đỉnh-cao của thi ca chữ Nôm và giữ một địa-vị quan-trọng trong *văn-chương quốc-âm* nên chúng ta dành hẳn một chương riêng để tìm hiểu tác-phẩm này.

Đoạn-Trường Tân-Thanh

Đoạn trường tân thanh là một kiệt tác của Nguyễn Du viết theo thể lục bát gồm 3254 câu. Theo Đại-Nam Chính-Biên Liệt-Truyện thì Nguyễn Du viết Truyện Kiều sau khi đi sứ nhà Thanh về. Nhiều nhà nghiên-cứu văn-học không đồng-ý và nêu ra bốn ức-thuyết về thời-điểm Nguyễn Du viết quyển Truyện Kiều:

1. Những năm chưa ra làm quan với nhà Nguyễn (1786 - 1802)
2. Những năm đầu làm quan với nhà Nguyễn (1802 - 1806)
3. Thời-gian lãnh chức Cai-bạ ở Quảng-bình (1809 - 1813)
4. Sau khi đi sứ nhà Thanh về (1813 trở về sau).

Giá-trị của tác-phẩm cũng không đồng-nhất. Người khen, kẻ chê dưới nhiều lăng-kính khác nhau. Tuy-nhiên, giá-trị về văn-chương và ảnh-hưởng của tác-phẩm thì khó có người có thể phủ-nhận.

I. Nguồn-gốc Truyện Kiều:

1. *Kỷ tiểu-trừ Từ Hải bản mạt của Mao Khôn* (1512 - 1601) đời Minh, đỗ Tiến-sĩ dưới triều Gia-Tĩnh. Theo Mao Khôn thì Vương Thúy-Kiều là một kỹ-nữ ở Lâm-tri giỏi đàn hát, nhan sắc xinh đẹp. Sau Vương Thúy-Kiều trốn khỏi nhà hát ra ở bờ biển. Giặc Nụy Khấu đánh Giang-nam bắt Thúy-Kiều, sau trở thành áp trại phu-nhân của Từ Hải. Triều-đình đem quân ra tiểu-trừ. Kiều khuyên Từ Hải ra hàng. Từ nghe theo nhưng bị quan quân phục-binh giết chết. Kiều bị quan quân cướp đi, bị đốc-phủ làm nhục rồi sau gả cho tù-trưởng Vĩnh-thuận làm thiếp. Theo tù-trưởng Vĩnh-thuận đi trên sông Tiền-đường, Thúy-Kiều than-thở khóc-lóc rồi gieo mình xuống sông tự-trâm.

2. *Hồ Thiếu-Bảo bình Nụy chiến-công của Chu Tích* đời Sùng Trinh (1628 - 1644) đã tiểu-thuyết-hóa truyện Kiều. Truyện của Chu Tích được in trong Tây-hồ nhị tập theo lối diễn-nghĩa đề cao công-đức của triều-đình.

3. Áo-ảnh: *Tam Khắc phách án kinh ký* của Mộng-Giác đạo-nhân, Tây-hồ lãng-tử cũng xuất-hiện vào đời Sùng Trinh dưới dạng chương-hồi tiểu-thuyết. Tích Thúy-Kiều được đưa vào hồi thứ 7 với tiêu-đề *Sinh báo Hoa Ngạc ân, Tử tạ Từ Hải nghĩa*. Đặc-biệt ở phần cuối có bài văn-tế Thúy Kiều ca-ngợi nàng là người có kỳ sắc, kỳ văn, kỳ kỹ nhất là kỳ-công cứu nước đáng gọi là người kỳ-trung kỳ-nghĩa vậy.

4. Vương Thúy-Kiều truyện trong *Ngu-sơ tân-chí* của Dư Hoài xuất-hiện vào cuối đời Minh đầu đời Thanh. Vương Thúy-Kiều truyện là chuyện thứ 8 trong bộ Ngu-sơ tân-chí.

Truyện viết bằng văn-ngôn, nội-dung tương-tự như chuyện của Mao Khôn đã được Phạm Quỳnh dịch đăng trong tạp-chí Nam-Phong (1919) và Đào Duy-Anh in lại trong Khảo-luận về Kim Vân Kiều (1943).

5. *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-Tâm Tài-Nhân xuất-hiện vào đời Khang Hy nhà Thanh. Tác-giả đã tiểu-thuyết-hóa chuyện nàng Kiều thành một chương-hồi tiểu-thuyết (20 hồi) viết bằng văn bạch-thoại, thêm nhiều nhân-vật và thay đổi kết-cấu cũng như bố-cục thành một câu chuyện mới khác xa với chuyện của Mao Khôn và Dư Hoài. Nguyễn Du đã dựa vào cuốn Kim Vân-Kiều truyện của Thanh-Tâm Tài-Nhân mà viết nên Đoạn-trường tân-thanh tức Truyện Kiều.

II. Lược-truyện:

Dương Quảng-Hàm trong *Việt-nam thi-văn hợp-tuyển* ngoài đoạn mở bài (1 - 38) và đoạn kết (3241 - 3254) đã chia truyện Kiều ra làm 6 đoạn. Phạm Thị-Nhung trong Truyện Kiều và Tuổi Trẻ, Chương Bố-cục Truyện Kiều lại chia tác-phẩm ra làm 3 đoạn: đoạn Lung (1 - 18). Chuyện đời Thúy-Kiều (19 - 3240) và đoạn kết (3241 - 3254).

Ở đây, xin ghi lại trọn vẹn hai lối bố-cục đó để tiện so-sánh.

III. Nhân-định về Truyện Kiều:

Mỗi nhà nghiên-cứu, phê-bình văn-học tùy theo góc độ quan-sát đã nhận-định về truyện Kiều dưới nhiều dạng-thức khác nhau. Ngay sau khi xuất-hiện, truyện Kiều đã tạo nên một chấn-động mạnh. Phạm Quý-Thích đã viết bài Tổng vịnh. Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ-nhân và Phong Tuyết chủ-nhân Thập Thành Thị đã viết bài tựa (1820 - 1828). Cả ba bài trên có thể tìm thấy trong Truyện Thúy-Kiều do Bùi Kỷ và Trần Trọng-Kim hiệu-khảo. Hai ông Lại Nguyên-Ân và Bùi Văn Trọng-Cường trong Từ-điển Văn-học Việt-nam có viết:

“Vịnh Kiều trở thành hình-thức sinh-hoạt của giới văn-học cung-đình từ khá sớm: 1830 vua Minh-Mệnh cho triệu các nhà khoa-bảng đương-thời mở một văn-đàn vịnh *Truyện Kiều* mở đầu bằng bài *Tổng-thuyết* (văn biên-ngẫu chữ Hán) của vua; 1871 vua Tự Đức lại mở một văn đàn vịnh Truyện Kiều mở đầu bằng bài *Tổng-từ* (140 câu thơ thất-ngôn cổ-phong chữ Hán) của vua, sau đó là các bài vịnh của các văn-thần.

Không phải chỉ ở chốn cung-đình và trong giới quan-lại, nho-sĩ truyện Kiều mới được sùng-thượng, trong giới bình-dân truyện Kiều đã đi thật sâu vào các sinh-hoạt văn-hóa: lấy Kiều, đổ Kiều bói Kiều Không phải chỉ ở thế kỷ XIX, người ta mới ngâm vịnh xướng-họa bàn-luận quanh truyện Kiều mà ở thế-kỷ XX, người ta cũng bút-chiến sôi-nổi và dùng nhiều lăng-kính khác nhau soi rọi truyện Kiều. Có thể nói ở Việt-nam, chưa có một tác-phẩm nào được đặc-biệt chiếu-cổ như thế.

Dưới khía cạnh đạo-đức, người đã khen Kiều thì đã khen không tiếc-lời. Kiều không những là người tài sắc vẹn toàn mà còn có đủ cả “*nhân, trinh, hiếu, nghĩa*”. Người đã chê Kiều thì cũng đã chê tận-tình, thậm chí mạt-sát Kiều là “con đĩ Kiều”, tuy rằng trước đó Nguyễn Công Trứ cũng đã trách-cứ và mai-mĩa:

*“Trách Kiều nhi khôn vẹn tấm lòng vàng,
Chiếc quạt thoa đành phụ nghĩa Kim lang,
Nặng vì hiếu, nhẹ vì tình thì cũng phải”*.

và nặng lời tuyên-án:

*Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa.
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm
Bán mình trong bấy nhiêu năm,
Đố đem chữ hiếu mà làm được ai!*

Dưới khía cạnh chính-trị, các nhà thơ mượn truyện Kiều để bộc-lộ tâm-sự như Tôn Thợ-Tường (1825–1877), Nguyễn Khuyến (1835–1910). Qua thế-kỷ XX, Phạm Quỳnh đề-cao “truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn”. Ngô Đức-Kế đã giận dữ mắng lại nếu thế phải đổi “quốc-hiệu Việt-nam là Kim Vân Kiều quốc và gọi người Việt-nam là Kim Vân Kiều nhân”. Huỳnh thúc Kháng tiếp-nói Ngô Đức-Kế làm 10 bài thơ trong đó có những câu thống-trách Phạm Thượng-Chi nặng nề:

*Đã mang thân thế nương nhà thổ.
Còn trách ông cha vụng kiếp tu.
và: Tiên điền cù hời hay chẳng tá?
Sách học ngày nay đã đứng đầu.*

Từ những thập-niên 40, một số nhà nghiên-cứu và phê-bình văn-học đã vay mượn những phương-pháp phê-bình của Tây-phương ứng-dụng vào việc tìm hiểu Truyện Kiều. Trương Tửu Nguyễn Bách-Khoa đã “vận-dụng sống-sượng phân-tâm-học của S. Freud đã nhận-định nhân-vật chính của Truyện Kiều là ‘con bệnh thần-kinh’ ‘mắc bệnh ủy-hoàng’, nhận-định thể thơ lục-bát là sản-phẩm của tình-trạng nô-lệ của dân-tộc”. Ông còn cho rằng “Truyện Kiều là kết-tinh chặng đường suy-đổi nhất trên trường kỳ tiến-hóa của cá-tính Việt-nam”. (dẫn theo Lại Nguyên-Ân và Bùi Văn Trọng-Cường).

Một số nhà nghiên-cứu sống dưới chế-độ xã-hội chủ-nghĩa thì cố kéo Nguyễn Du đứng chung vào cái bè chủ-nghĩa hiện-thực và chủ-nghĩa hiện-thực phê-phán.

Dù nhìn Truyện Kiều dưới các lăng-kính khác nhau, các nhà nghiên-cứu và phê-bình văn-học tuyệt đại đa-số đều nhìn nhận giá-trị tác-phẩm này về hai mặt.

A. Giá-trị nội-dung: Truyện Kiều nguyên là một tiểu-thuyết chương-hồi của Thanh-Tâm Tài-Nhân với một giá-trị tâm-thường, nhưng qua tay Nguyễn Du đã biến-đổi từ một cô bé Lọ Lem xấu xí biến thành một nàng công-chúa xinh đẹp. Được như vậy là nhờ Nguyễn Du đã thổi hồn vào nhân-vật, đã đưa những ý-niệm mới-mẻ và tiến-bộ vào tác-phẩm cũng như đã khoác lên tác-phẩm một bộ y-phục đầy sáng-tạo và nghệ-thuật. Những ý-niệm mới-mẻ và tiến-bộ đó gồm có:

1. *Thân-phận con người*: Vương Thúy-Kiều xuất-thân từ một gia-đình “thường thường bậc trung”, có sắc, có tài, đã tự-tiện đính-ước với người yêu. Bình-thường ra, một cô gái như vậy, đáng lẽ phải được sống một cuộc đời hạnh-phúc. Thế nhưng cô gái đó vì cơn gia-biến, vì quan-lại tham-những đã phải sa chân vào lầu xanh hai lần, làm con đòi hai lần, sống trong chốn bần nhơ với bọn ma-cô, đĩ-điếm. Nguyễn Du qua tác-phẩm này đã đòi nhân-quyền và nữ-quyền cho Kiều. Cho nên ông Hoài-Thanh đã viết hẳn một cuốn sách bàn về “Quyền sống của con người trong truyện Kiều”. Nếu trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, Nguyễn Du đã chiêu-hồn những

*. . . . kẻ lữ làng một tiết
Liều tuổi xanh bán nguyệt buôn hoa.*

*Ngẩn ngơ khi trở về già,
Ai chồng con nấy biết là cậy ai.*

và đau đớn thương sót cho những cô-hồn đó:

*Đau đớn thay phận đàn bà
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu!*

thì trong *Đoạn-trường tân-thanh*, Nguyễn Du một lần nữa khai-thác ý trên:

*Đau đớn thay phận đàn bà.
Lời rằng bạc mệnh cũng là thời chung
Phũ-phàng chi bấy hóa-công.
Ngày xanh mòn mới, má hồng phai-pha.
Sống làm vợ khắp người ta,
Hại thay thác xuống làm ma không chồng.*

Những ý-tưởng nhân-bản coi con người là trọng, thương sót sinh-linh đồ-thán trong cảnh chiến-tranh, bâng-bạc trong tác-phẩm. Khi Tổng-đốc Hồ Tôn-Hiến dụ Từ Hải ra hàng, Từ còn phân-vân chưa quyết vì e ngại cái cảnh “hàng-thần lơ-láo” thì Thúy-Kiều đã lấy cái lý “địa bình, thiên thành” và sinh-mạng của người dân và quân-sĩ ra để thuyết-phục Từ Hải ra hàng:

*Rằng: Ôn Thánh đế dôi-dào
Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu
Bình thành công-đức bấy lâu.
Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao.
Ngẫm từ đây việc binh đao.
Đống xương Vô-định đã cao bằng đầu.*

Không những thế, Thúy Kiều rất trung-thực với mình đã sống cho mình khi tự-tiện đính-ước với Kim Trọng, quan-niệm mới-mẻ về chữ trinh là những ý-niệm mới-mẻ nói lên tinh-thần nhân-bản của tác-phẩm. Cho nên cái nhan sách “*Đoạn-trường tân-thanh*” (Tiếng kêu mới dứt ruột) là cái tiếng kêu đau đớn nói lên cái thân-phận nghiệt-ngã của kiếp người để đòi hỏi một cuộc sống xứng-đáng có tư-cách và nhân-phẩm trong một xã-hội công-bằng trong đó quyền sống của con người phải được tôn-trọng.

2. *Bức tranh xã-hội*: Qua *Đoạn-trường tân-thanh*, Nguyễn Du đã vẽ nên một bức tranh xã-hội bất-công, tham-nhũng, thối-nát bằng những đường nét mạnh-bạo và bằng những màu sắc ám-đạm. Đại-diện của chế-độ cầm quyền đó có ba ông quan. Ông thứ nhất với cái nơi bán tơ và đấm nha-lại đầu trâu mặt ngựa đã khám xét nhà Vương viên-ngoại:

*Đồ tể nhuyển, của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*

đã làm chúng ta liên-tưởng tới câu ca-đạo Việt-nam:

*Con ơi! Nhớ lấy lời này,
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.*

và lời lên án của Chu Mạnh-Trinh:

“Ôi! Giá thử ngay khi trước Liêu-dương cách-trở duyên chàng Kim đừng dở việc ma chay, quan-lại công-bằng án Viên-ngoại tỏ ngay tình oan uổng, thì đâu đến nỗi son phấn mấy năm lưu-lạc.”

Ông quan thứ hai đã đập bàn mắng Kiều là “*ra tuồng đong đưa*” và ra lệnh cho Kiều:

*“Một là cứ phép gia hình.
Hai là lại cứ lâu xanh phó về”.*

Kiều đã chịu gia-hình và đã khiến Thúc Sinh khóc thương khi thấy Kiều bị đòn. Động-lòng trắc-ấn, quan Phủ tra hỏi và được Thúc Sinh giải tỏ đầu đuôi. Ông quan đòi Kiều phải làm một bài thơ vịnh cái gông. Bài thơ hay đã khiến ông quan đổi thái-độ khuyên nhủ Thúc, ông và ra lệnh:

*Kíp truyền sắm sửa lễ công,
Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng ruổi sao.*

Ông quan này đã xử kiện không phải bằng những luật này, luật nọ mà chỉ bằng vào cảm-tình của ông.

Ông quan thứ ba, đại-diện cho Triều-đình, có tên tuổi và chức-vụ cao. Ông đã được giới-thiệu một cách trịnh-trọng:

*Có quan Tổng-đốc trọng-thân.
Là Hồ Tôn-Hiến, kinh luân gồm tài.
Đẩy xe vàng chỉ đặc sai.
Tiện nghi bát tiễu, việc ngoài đồng nhung.*

Nhưng rồi ông đã hành-xử một cách bất-xứng. Biết thế-lực của Từ Hải, biết Từ Hải nghe Kiều ông đã dùng mẹo tiên-lễ hậu-binh. Ông mang lễ-vật tặng Kiều, án-binh bất-động, nhờ Kiều dụ Từ Hải ra hàng. Tin vào những lời hứa-hẹn, Từ Hải ra hàng và bị Hồ Tôn-Hiến phục-binh giết chết. Mở tiệc ăn mừng thắng trận, Hồ Tôn-Hiến còn bắt Kiều tối đó phải vào trướng hầu-hạ, phải gầy đàn cho Hồ thưởng-thức. Sáng hôm sau, Hồ Tôn-Hiến xấu hổ vì đêm trước và cũng e ngại về tai tiếng đã gả Kiều cho một gã thổ-quan. Đó là những hành-động vô-sĩ của một ông quan đại-diện cho cả một triều-đình. Cái xã-hội trong Đoạn-trường tân-thanh là một xã-hội đầy-rẫy những chuyện tham-những, thói nát và bất-công với đủ mọi giai-tầng xã-hội sa-đọa, mục nát.

B. Giá-trị nghệ-thuật: Nguyễn Du là một nghệ-sĩ bậc thầy. *“Nguyễn Du đã sử-dụng một cách tài-tình những yếu-tố dân-gian của ngôn-ngữ, những yếu-tố văn-học của ngôn-ngữ dân-gian gồm trong các tục-ngữ phong-dao; Nguyễn Du đã dân-tộc-hóa một cách tài-tình những yếu-tố văn-học chữ Hán trước kia chỉ được sử-dụng một cách dè-dặt vụng-về trong văn-học chữ nôm; do đó Nguyễn Du đã phát-triển, hoàn-chỉnh và thống-nhất hai thành-phần quan-trọng của ngôn-ngữ văn-học Việt-nam, yếu-tố văn-học dân-gian và yếu-tố văn-học chữ Hán, để tạo nên một ngôn-ngữ văn-học mới, dôi-dào, uyển-chuyển”.* Đó là nhận-định của Đào Duy-Anh trong Từ-Điển Truyện Kiều.

❖ *Nghệ-thuật tả người:* Nguyễn Du tả các nhân-vật theo phương-pháp phác-họa dẫn-khởi. Chỉ một vài nét phóng bút, người đọc có thể thấy được hình-dạng, cá-tính của nhân-vật hiện lên rất rõ nét. Phương-pháp tả tuy vẫn là phương-pháp ước-lệ nhưng cốt-cách, phong-độ, bản-tính của mỗi nhân-vật đều mang những sắc-thái riêng. Đặc-biệt có những nhân-vật chỉ cần một vài từ diễn-tả đã biểu-lộ rất rõ chân-tướng của họ.

Trong khi Mã Giám-Sinh cò kè bớt một thêm hai, trong khi Thúc Sinh dùng mẹo giấu Kiều ở một nơi rồi bán tin điều-đình với Tú bà để được chuộc Kiều với một giá rẻ thì Từ Hải đã chuộc Kiều một cách hào-phóng:

Ngỏ lời nói với băng nhân,

Tiền trạm lại cử nguyên ngân phát hoàn.

Những từ-ngữ như cò kè để nói tới Mã Giám-Sinh, như dụ-dàng và lên để nói tới Sở Khanh đã tạo cho người đọc những cảm-nghĩ xấu về những nhân-vật này. Đặc biệt là cách đặt tên cho các nhân vật. Sau này những nhân-vật trong truyện Kiều hầu hết đều trở thành biểu-tượng.

❖ *Nghệ-thuật tả cảnh:* Cũng như khi tả nhân-vật, Nguyễn Du tả cảnh cũng theo phương-pháp phác-họa dẫn-khởi. Chỉ cần một vài nét phác, người đọc đã có thể hình-dung cảnh đó như thế nào. Muốn thưởng-thức trọn-vẹn, người đọc phải dùng trí tưởng-tượng của mình để thêm vào các chi-tiết cần-thiết cho bức tranh. Tranh cảnh thường dùng làm nền cho tâm-sự, tình-cảm của nhân-vật theo dạng-thức “*người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*”. Không một bức tranh tả cảnh nào trong Đoạn-trường tân-thanh dài quá 20 câu. Cũng có khi chỉ cần hai câu cũng đủ cho người đọc hình-dung ra một bức tranh tuyệt-tác. Đôi khi tác-giả dùng hai câu tả cảnh để chuyển đoạn. Trường-hợp này, chuyển đoạn được gọi là chuyển bản lề. Câu đầu để đóng đoạn trên, câu sau để mở ra đoạn dưới.

❖ *Nghệ-thuật tả tình:* Vũ Trinh ngay sau khi tác-phẩm ra đời đã nhận-xét “*tả biệt-ly thương nhớ có năm ba chỗ mà mỗi chỗ mỗi khác ... Đúng là một bậc cao-thủ vô-hạn trong văn-chương*”. Mộng Liên-Đường thì cho rằng: “*Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy*”. Dương Quảng-Hàm trong Việt-nam Thi-Văn Hợp-Tuyển đã tuyển chọn 4 đoạn Kiều nhớ nhà: khi ở lầu Ngưng Bích, khi lấy Thúc Sinh, khi ở thanh lâu, khi lấy Từ Hải. Cũng là đề-tài nhớ nhà mà nhớ nhà khi ở lầu Ngưng-Bích khác với nỗi nhớ nhà khi ở thanh-lâu cũng như khi lấy Thúc Sinh và khi lấy Từ Hải. Trình-tự của nỗi nhớ nhà mỗi đoạn mỗi khác và cường-độ cũng cao thấp không đồng đều.

❖ *Nghệ-thuật tự sự:* Văn kể chuyện trong Đoạn-trường tân-thanh ngắn, gọn, chính-xác đi thẳng vào cốt-lõi của sự-việc chứ không kể lể dài-dòng. Khi Hoạn Thư giả dò về thăm mẹ, Thúc Sinh có cơ-hội lên ra Quan Âm Các tâm-sự với Kiều. Hai người kể lể thở than “*nói rồi lại nói, lời chưa hết lời*” thì đã thấy Hoạn Thư rẽ hoạ bước vào. Khi Thúc Sinh và Hoạn Thư ra về, Thúy-Kiều lúc này đã mang pháp-danh Trạc-Tuyên hỏi dò Hoa-nô thì được biết:

. . . . Bà đến đã lâu.

Dón chân đứng núp độ đầu nửa giờ.

Rành rành kẻ tóc chân tơ

Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.

Bao nhiêu đoạn khổ tình thương.

Nỗi ông vật vã, nỗi nàng thở than.

Ngăn tôi đứng lại một bên.

Chán tai rồi mới bước lên trên lầu.

Còn có thể nào ngắn gọn và đầy đủ hơn được! Mỗi lời của Hoa-tì là một nhát búa đánh thẳng vào tâm-trạng hoang-mang tột-độ của Thúy-Kiều. Một đoạn thơ khác thuộc loại kể chuyện đáng được coi là mẫu-mực cho loại văn này là đoạn viên-lại già họ Đô kể cho Kim Trọng nghe về đoạn đường lưu-lạc của Thúy-Kiều (câu 2887 – câu 2912). Cả cuộc đời trôi nổi của Thúy-Kiều suốt 15 năm đã được thâu tóm rất gọn và chính-xác vào trong 26 câu thơ lục-bát rất tài-tình và đầy đủ.

❖ *Tâm-lý nhân-vật*: Các truyện nôm cổ hầu hết đều chia các nhân-vật ra làm hai phái chánh tà, trung nịnh rất rõ rệt. Họ suy-nghĩ nói rằng và hành-động một cách rất máy móc. Họ giống như những con nộm được điều-khiển bởi một ông thầy phù-thủy mà ông thầy phù-thủy đó chính là tác-giả. Người ta thường hay phê-bình cô Kiều Nguyệt-Nga và anh chàng Lục Vân-Tiên của Nguyễn Đình-Chiếu là máy móc. Một bên là trai tài, một bên là gái sắc. Cô gái gặp cướp sắp sửa nguy khốn đến nơi, được chàng trai ra tay nghĩa-hiệp đánh đuổi được bọn cướp cứu cô gái. Cô gái mừng quá toan bước ra khỏi xe để tạ ơn, thì chàng Lục Vân-Tiên đã ra tay cản lại:

*Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai.*

Cử-chỉ đó, hành-động đó có thể hợp với luân-lý Nho-giáo “nam nữ thọ thọ bất thân”, nhưng nó giả-tạo và gượng ép biết bao nhiêu. Xin đọc thêm bài “Cái Ghen Của Hoạn Thư” để tìm hiểu tâm-lý của nhân-vật này.

Ảnh-hưởng của Đoạn-trường tân-thanh

Ở Việt-nam ta từ trước đến nay chưa có một tác-phẩm nào có thể tạo nên một ảnh-hưởng lớn-lao như Đoạn-trường tân-thanh. Tác-phẩm này đã đi sâu vào lòng dân-tộc từ người trí-thức đến người bình-dân. Ảnh-hưởng của tác-phẩm về mặt văn-hóa dân-gian rất lớn. Nếu giới trí-thức làm thơ Vịnh Kiều, phú Kiều, làm văn-tế Kiều, làm án Kiều thì giới bình-dân diễn tuồng Kiều, tập Kiều, lấy Kiều, lái Kiều, đố Kiều.

Vịnh Kiều là một loại thơ bình-luận hoặc là toàn-thể tác-phẩm, hoặc là một phần tác-phẩm, hoặc là các nhân-vật trong tác-phẩm. Sớm nhất là bài Tổng Vịnh của Phạm Quý-Thích. Sau đó có 30 bài của Hà Tôn-Quyền đời Tự Đức và 30 bài họa của Nguyễn Văn-Chi đời Thành-Thái. Sau này xuất-hiện rất nhiều thơ Vịnh Kiều của Chu Thấp-Hy, Chu Mạnh-Trinh, Tôn Thọ-Tường, Phan Văn-Trị, Nguyễn Công-Trứ, Nguyễn Khuyến, Tản Đà, Huỳnh Thúc-Kháng ...

Án Kiều do Nguyễn Văn-Thắng khởi xướng: Nguyễn Văn-Thắng làm án Kiều vào năm 1830. Trong bài tựa *Kim Vân Kiều Án* ông viết: “Mùa đông năm Canh dần (1830) vì bị giam ở trong ngục, trọn ngày ngồi sông, không có gì để tả nỗi lòng, nên thường đọc Kim Vân Kiều bằng quốc-âm”. Để giết thì giờ, trong ngục-thất Nguyễn Văn-Thắng đã đem các nhân-vật của truyện Kiều ra lập án cho mỗi người.

Tập Kiều là tập làm thơ theo phong-cách Truyện Kiều: Họ mô phỏng lời thơ để soạn thành một đề-mục mới. Có khi họ mượn những câu, những chữ đã có sẵn. Có khi họ tạo ra những câu mới nhưng cần nhất là thơ tập Kiều phải có cái khí-vị của nguyên-bản.

Lấy Kiều là tách những câu thơ có sẵn trong truyện Kiều ra ghép lại để làm thành một bài thơ với đề mục mới.

Bói Kiều là một dạng-thức sinh-hoạt văn-học bình-dân: Người ta cầm cuốn truyện Kiều nghiêm-trang khấn-nguyện rồi xin 2 câu hoặc bốn câu ở trang mặt hay trang trái, đầu trang, hoặc giữa trang, hoặc cuối trang rồi mở ra. Dựa vào hai câu này, người ta sẽ đoán về gia-đạo, về tình-duyên, về công-danh, về tiền bạc ...

Đố Kiều là một dạng-thức khác: Người ta đố nhau về các nhân-vật, về chữ-nghĩa, về sự vật, về số chữ trong truyện, về tác-dụng của truyện Kiều khi ra lệnh cho con trâu phải đứng lại hay rẽ phải, rẽ trái ...

Thật không có một tác-phẩm nào của nước ta lại có thể gây được một ảnh-hưởng sâu rộng như thế. Có thể nói, trong lịch-sử Văn-học Việt-nam, không có một tác-phẩm nào chiếm được một địa-vị cao quý như truyện Kiều của Nguyễn Du. Cũng chưa có một tác-phẩm nào của Việt-nam tạo được ảnh-hưởng lớn lao ở trong nước cũng như được phổ-biến bằng ngoại-văn ở nước ngoài nhiều như Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Quốc-Âm: Chữ nôm: 20 ấn-bản.

Chữ quốc-ngữ: trên 70 ấn-bản.

Ngoai-văn: Pháp-văn: Bản của Abel des Michels, René Crayssac (thơ)

Nguyễn văn Vĩnh, Edmond Nordemann.

Hán-văn: Bản dịch của Lý Văn-Hùng (thơ)

Anh-văn: Bản dịch của Huỳnh Sanh-Thông.

Ngoài ra còn những bản dịch khác bằng Nga-văn, Hòa-văn, Đức-văn, Hàn-văn, Tây-ban nha văn ...

Ngay từ thế-kỷ XIX, Mộng Liên-Đường đã có những nhận-xét chí-tình: “Tố-Như Tử dụng-tâm đã khổ, tự-sự đã khéo tả cảnh, đã hết đàm tình, đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấy cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả ngàn đời, thì tài nào có cái bút-lực ấy”.

TÀI-LIỆU THAM-KHẢO CHÍNH

- *Nguyễn Du*, Nguyễn Du toàn tập Mai Quốc-Liên chủ-biên với sự cộng-tác của Nguyễn Quảng-Tuân - Ngô Linh-Ngọc – Lê Thu-Yến, nhà xuất-bản Văn-học, Hà-nội, 1995.
- *Đào Duy-Anh*, Từ-điển Truyện Kiều nhà xuất-bản Khoa-học Xã-hội, Hà-nội, 1974.
- *Nghiêm Toản*, Việt nam Văn Học Sử Trích Yếu, nhà xuất-bản Sống Mới CA. Hoa Kỳ tái-bản không đề năm xuất-bản.
- *Dương Quảng-Hàm*, Việt-nam Văn-học-sử trích-yếu, Bộ Quốc-gia Giáo-Dục, VNCH xuất-bản, Saigon, 1958.
- *Dương Quảng-Hàm*, Việt-nam Thi-văn Hợp-tuyển, Sáng Hội Việt-nam, VA, Hoa-kỳ xuất-bản, 1978.
- *Truyện Kiều*, Nhà xuất-bản Đại-học và Trung-học chuyên-nghiệp, Hà Huy-Giáp giới-thiệu, Nguyễn Thạch-Giang khảo-định và chú-thích, Hà-nội, 1973.
- *Lãng-nhân*, Giai-thoại làng nho, Nam-Chi tùng-thư xuất-bản Saigon, 1966.
- *Truyện Thúy-Kiều*, Bùi Kỷ và Trần Trọng-Kim chú-giải. Tân-Việt xuất-bản Saigon, 1958.

■ ■